

**Phụ lục 01: Tổng hợp thiệt hại và kinh phí năm 2025 (Thời điểm trước ngày 25/7/2025)**  
(Kèm theo Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Địa phương	Loại vật nuôi	Loại dịch bệnh	Số hộ	Số lượng (con)	Trọng lượng (kg)	Mức hỗ trợ (đồng)	Thành tiền	Nguồn kinh phí thực hiện			
									Ngân sách Trung ương	Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	Nghĩa Lộ	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	14	147	9.564	38.000	363.432.000	-	-	-	363.432.000
2	Cầm Thành	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	12	90	4.783	38.000	181.754.000	-	-	-	181.754.000
3	Trà Câu	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	30	168	11.978	38.000	455.164.000	240.666.000	103.081.000	111.417.000	
4	Sơn Hà	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	5	98	7.312	38.000	277.856.000	146.915.000	62.926.000	68.015.000	
5	Sơn Mai	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	7	108	4.638	38.000	176.244.000	-	-	-	176.244.000
6	Sơn Tây Thượng	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	1	72	5.295	38.000	201.210.000	-	-	-	201.210.000
7	Tây Trà	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	1	31	749	38.000	28.462.000	-	-	-	28.462.000
8	Trà Giang	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	136	655	38.043	38.000	1.445.634.000	764.373.000	327.392.000	353.869.000	
		Trâu bò	Viêm da nổi cục	1	1	157	45.000	7.065.000	-	-	-	7.065.000
9	Bình Sơn	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	10	29	1.865	38.000	70.870.000	-	-	-	70.870.000
10	Nghĩa Giang	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	212	1158	75.527	38.000	2.870.026.000	1.517.514.000	649.974.000	702.538.000	
		Trâu bò	Viêm da nổi cục	1	1	81	45.000	3.645.000	-	-	-	3.645.000
11	Sơn Linh	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	4	40	1.450	38.000	55.100.000	-	-	-	55.100.000
12	Ba Tơ	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	7	69	3.736	38.000	141.968.000	-	-	-	141.968.000
13	Nguyễn Nghiêm	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	1	1	150	38.000	5.700.000	-	-	-	5.700.000
		Trâu bò	Viêm da nổi cục	1	1	121	45.000	5.445.000	-	-	-	5.445.000
14	Thiện Tín	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	157	1090	55.771	38.000	2.119.298.000	1.120.570.000	479.957.000	518.771.000	
15	Đông Sơn	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	33	301	17.005	38.000	646.190.000	-	-	-	646.190.000
16	Trường Giang	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	54	702	42.052	38.000	1.597.976.000	844.923.000	361.893.000	391.160.000	
		Trâu bò	Viêm da nổi cục	1	1	134	45.000	6.030.000	-	-	-	6.030.000
17	An Phú	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	33	327	21.082	38.000	801.116.000	-	-	-	801.116.000
18	Sơn Tịnh	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	224	1424	92.713	38.000	3.523.094.000	1.862.822.000	797.874.000	862.399.000	
19	Sơn Tây	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	2	36	2.418	38.000	91.884.000	-	-	-	91.884.000
20	Lân Phong	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	191	747	49.310	38.000	1.873.780.000	990.754.000	424.354.000	458.672.000	
21	Sa Huỳnh	Trâu bò	Viêm da nổi cục	2	2	144	45.000	6.480.000	-	-	-	6.480.000
22	Phước Giang	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	393	1.793	95.276	38.000	3.620.488.000	1.914.318.000	819.931.000	886.239.000	-
23	Sơn Hạ	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	39	359	26.377	38.000	1.002.326.000	529.976.000	226.996.000	245.354.000	-
24	Thọ Phong	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	48	318	22.386	38.000	850.668.000	449.787.000	192.650.000	208.230.000	-

25	Sơn Thủy	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	1	11	249	38.000	9.462.000	-	-	-	9.462.000
26	Mộ Đức	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	108	653	33.854	38.000	1.286.452.000	680.206.000	291.342.000	314.903.000	-
27	Tư Nghĩa	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	629	2.934	162.563	38.000	6.177.394.000	3.266.272.000	1.398.992.000	1.512.130.000	-
28	Tĩnh Khê	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	36	325	16.880	38.000	641.440.000	323.250.000	138.453.000	149.650.000	30.087.000
		Trâu bò	Viêm da nổi cục	2	2	284	45.000	12.780.000	-	-	-	12.780.000
29	Vạn Tường	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	5	84	3.576	38.000	135.888.000	-	-	-	135.888.000
30	Đình Cường	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	336	1.633	96.664	38.000	3.673.232.000	1.942.206.000	831.875.000	899.150.000	-
31	Ba Vinh	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	8	67	4.699	38.000	178.562.000	-	-	-	178.562.000
32	Trương Quang Trọng	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	99	582	32.816	38.000	1.247.008.000	-	-	-	1.247.008.000
33	Vệ Giang	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	742	4.998	221.987	38.000	8.435.506.000	4.460.239.000	1.910.386.000	2.064.881.000	-
34	Bình Chương	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	2	27	1.020	38.000	38.760.000	-	-	-	38.760.000
35	Ba Gia	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	43	416	29.372	38.000	1.116.136.000	590.152.000	252.771.000	273.213.000	-
		Trâu bò	Viêm da nổi cục	4	4	538	45.000	24.210.000	-	-	-	24.210.000
36	Minh Long	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	5	61	1.900	38.000	72.200.000	-	-	-	72.200.000
37	Ba Động	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	11	159	11.795	38.000	448.210.000	236.989.000	101.506.000	109.715.000	-
38	Đông Trà Bồng	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	1	1	120	38.000	4.560.000	-	-	-	4.560.000
39	Nghĩa Hành	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	402	1.567	87.985	38.000	3.343.430.000	1.767.825.000	757.185.000	818.420.000	-
40	Sơn Tây Hạ	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	1	20	772	38.000	29.336.000	-	-	-	29.336.000
41	Long Phụng	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	671	4.733	282.803	38.000	10.746.514.000	5.682.175.000	2.433.759.000	2.630.580.000	-
42	Cà Đam	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	6	60	3.269	38.000	124.222.000	-	-	-	124.222.000
43	Mỏ Cày	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	398	2.038	116.366	38.000	4.421.908.000	2.338.068.000	1.001.428.000	1.082.414.000	-
44	Kon Plông	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	6	18	623	40.000	24.920.000	-	-	-	24.920.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>5.136</b>	<b>30.162</b>	<b>1.700.252</b>		<b>64.621.035.000</b>	<b>31.670.000.000</b>	<b>13.564.725.000</b>	<b>14.661.720.000</b>	<b>4.724.590.000</b>

**Phụ lục 02: Tổng hợp thiệt hại và kinh phí năm 2025 (Thời điểm từ ngày 25/7/2025 đến ngày 31/12/2025 )**

*(Kèm theo Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

STT	Địa phương	Loại vật nuôi	Loại dịch bệnh	Số hộ	Số lượng (con)	Trọng lượng (kg)	Mức hỗ trợ (đồng)	Thành tiền	Nguồn kinh phí thực hiện			
									Ngân sách trung ương	Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	Nghĩa Lộ	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	35	523	29.060	40.000	1.162.400.000	-	-	-	1.162.400.000
2	Cầm Thành	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	2	2	360	40.000	14.400.000	-	-	-	14.400.000
3	Trà Cầu	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	31	233	11.532	40.000	461.280.000	251.011.000	106.693.000	103.576.000	
		Gia cầm	Cúm gia cầm	1	68	122	35.000	4.270.000	-	-	-	4.270.000
4	Sơn Hà	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	22	475	32.990	40.000	1.319.600.000	718.077.000	305.220.000	296.303.000	
5	Sơn Mai	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	27	217	8.761	40.000	350.440.000	-	-	-	350.440.000
6	Sơn Tây Thượng	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	1	1	738	40.000	29.520.000	-	-	-	29.520.000
7	Tây Trà	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	5	45	1.446	40.000	57.840.000	-	-	-	57.840.000
8	Trà Bồng	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	10	181	10.087	40.000	403.480.000	-	-	-	403.480.000
9	Trà Giang	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	286	2.574	162.334,5	40.000	6.493.380.000	3.533.456.000	1.501.899.000	1.458.025.000	
10	Bình Sơn	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	34	93	6.864	40.000	274.560.000	-	-	-	274.560.000
11	Nghĩa Giang	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	623	4.035	242.438	40.000	9.697.520.000	5.277.030.000	2.243.007.000	2.177.483.000	
12	Bình Minh	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	3	81	3.004	40.000	120.160.000	-	-	-	120.160.000
		Trâu bò	Viêm da nổi cục	1	1	150	50.000	7.500.000	4.081.000	1.735.000	1.684.000	
13	Sơn Linh	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	7	76	3.097	40.000	123.880.000	-	-	-	123.880.000
14	Ba Tơ	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	18	87	3.130	40.000	125.200.000	-	-	-	125.200.000
15	Nguyễn Nghiêm	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	2	45	2.705	40.000	108.200.000	-	-	-	108.200.000
16	Thiện Tín	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	70	1.214	54.183	40.000	2.167.320.000	1.179.375.000	501.295.000	486.650.000	
17	Khánh Cường	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	4	13	1.500	40.000	60.000.000	-	-	-	60.000.000
18	Đông Sơn	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	150	1.116	61.979	40.000	2.479.160.000	-	-	-	2.479.160.000
		Gia cầm	Cúm gia cầm	7	5.975	8.278	35.000	289.730.000	157.660.000	67.014.000	65.056.000	
		Trâu bò	Viêm da nổi cục	2	2	260	50.000	13.000.000	-	-	-	13.000.000
19	Trường Giang	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	242	2.710	181.388	40.000	7.255.520.000	3.948.185.000	1.678.180.000	1.629.155.000	
		Gia cầm	Cúm gia cầm	2	1.035	2.061	35.000	72.135.000	-	-	-	72.135.000
20	An Phú	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	55	439	34.702	40.000	1.388.080.000	-	-	-	1.388.080.000
		Gia cầm	Cúm gia cầm	1	3.200	4.800	35.000	168.000.000	-	-	-	168.000.000
21	Ba Tô	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	3	21	1.291	40.000	51.640.000	-	-	-	51.640.000
22	Sơn Tịnh	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	1.604	8.632	487.493	40.000	19.499.720.000	10.611.024.000	4.510.227.000	4.378.469.000	
		Gia cầm	Cúm gia cầm	3	4.865	3.654	35.000	127.890.000	-	-	-	127.890.000
23	Sơn Tây	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	4	144	13.425	40.000	537.000.000	-	-	-	537.000.000
24	Ba Xa	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	11	136	7.756	40.000	310.240.000	-	-	-	310.240.000
25	Lân Phong	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	178	734	42.178	40.000	1.687.120.000	918.068.000	390.226.000	378.826.000	
		Gia cầm	Cúm gia cầm	1	445	552,5	35.000	19.337.500	-	-	-	19.337.500
26	Sa Huỳnh	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	3	23	1.280	40.000	51.200.000	-	-	-	51.200.000
27	Đặng Thùy Trâm	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	12	143	4.132	40.000	165.280.000	-	-	-	165.280.000
28	Ba Vì	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	22	181	6.234	40.000	249.360.000	-	-	-	249.360.000
29	Phước Giang	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	504	3.498	217.955	40.000	8.718.200.000	4.744.121.000	2.016.494.000	1.957.585.000	
		Gia cầm	Cúm gia cầm	3	6.120	7.639	35.000	267.365.000	-	-	-	267.365.000
30	Sơn Hạ	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	56	690	42.715	40.000	1.708.600.000	929.757.000	395.194.000	383.649.000	
		Gia cầm	Cúm gia cầm	1	600	663	35.000	23.205.000	-	-	-	23.205.000

31	Thọ Phong	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	208	1.842	114.576,6	40.000	4.583.064.000	2.493.933.000	1.060.049.000	1.029.082.000	
32	Sơn Thủy	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	22	230	15.504,4	40.000	620.176.000	337.477.000	143.445.000	139.254.000	
33	Mộ Đức	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	252	1.905	101.411	40.000	4.056.440.000	2.207.364.000	938.242.000	910.834.000	
34	Tư Nghĩa	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	753	3.487	178.360	40.000	7.134.400.000	3.882.276.000	1.650.165.000	1.601.959.000	
		Gia cầm	Cúm gia cầm	4	1.733	2.419	35.000	84.665.000	-	-	-	84.665.000
35	Tĩnh Khê	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	113	1.057	73.667	40.000	2.946.680.000	1.603.474.000	681.558.000	661.648.000	
36	Vạn Trường	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	9	90	4.459	40.000	178.360.000	-	-	-	178.360.000
37	Sơn Kỳ	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	1	7	758	40.000	30.320.000	-	-	-	30.320.000
38	Đình Cường	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	609	4.252	259.704	40.000	10.388.160.000	5.652.851.000	2.402.750.000	2.332.559.000	
39	Ba Vinh	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	15	172	7.961	40.000	318.440.000	-	-	-	318.440.000
40	Trương Quang Trọng	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	241	1.425	75.971,5	40.000	3.038.860.000	373.013.000	158.549.000	153.918.000	2.353.380.000
41	Vệ Giang	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	710	4.626	212.967	40.000	8.518.680.000	4.635.550.000	1.970.345.000	1.912.785.000	
42	Bình Chương	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	4	70	4.155	40.000	166.200.000	-	-	-	166.200.000
43	Ba Gia	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	190	3.001	209.599	40.000	8.383.960.000	4.562.240.000	1.939.185.000	1.882.535.000	
		Gia cầm	Cúm gia cầm	3	1.616	2.232,7	35.000	78.144.500	-	-	-	78.144.500
44	Minh Long	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	16	276	10.804	40.000	432.160.000	235.165.000	99.957.000	97.038.000	
45	Ba Động	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	15	179	11.593	40.000	463.720.000	252.339.000	107.257.000	104.124.000	
46	Đông Trà Bồng	Trâu bò	Viêm da nổi cục	6	6	796	50.000	39.800.000	-	-	-	39.800.000
		Gia cầm	Cúm gia cầm	1	300	540	35.000	18.900.000	-	-	-	18.900.000
47	Nghĩa Hành	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	1.438	6.190	380.764	40.000	15.230.560.000	8.287.905.000	3.522.783.000	3.419.872.000	
48	Sơn Tây Hạ	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	1	6	353	40.000	14.120.000	-	-	-	14.120.000
49	Sa Loong	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	1	29	1.185	40.000	47.400.000	-	-	-	47.400.000
50	Sa Thầy	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	1	18	1.145	40.000	45.800.000	-	-	-	45.800.000
51	Bờ Y	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	1	47	2.338	40.000	93.520.000	-	-	-	93.520.000
52	Ia Đal	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	14	242	8.628	40.000	345.120.000	-	-	-	345.120.000
53	Ia Chim	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	4	187	7.509	40.000	300.360.000	-	-	-	300.360.000
		Trâu bò	Viêm da nổi cục	1	1	85	50.000	4.250.000	-	-	-	4.250.000
54	TP Kon Tum	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	1	25	546	40.000	21.840.000	-	-	-	21.840.000
55	Đăk Ui	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	4	33	1.842	40.000	73.680.000	-	-	-	73.680.000
56	Đăk Hà	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	6	318	23.509	40.000	940.360.000	-	-	-	940.360.000
57	Long Phụng	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	358	1820	106.972	40.000	4.278.880.000	2.328.408.000	989.692.000	960.780.000	
58	Cà Đam	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	1	9	940	40.000	37.600.000	-	-	-	37.600.000
59	Mỏ Cày	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	218	1.778	90.789	40.000	3.631.560.000	1.976.160.000	839.969.000	815.431.000	
60	Lý Sơn	Lợn	Dịch tả lợn Châu Phi	2	30	940	40.000	37.600.000	-	-	-	37.600.000
61	Kon Plông	Lợn	Dịch tả lợn Châu phi	24	125	2.449	40.000	97.960.000	-	-	-	97.960.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>9.293</b>	<b>87.805</b>	<b>3.622.409</b>		<b>144.744.472.000</b>	<b>71.100.000.000</b>	<b>30.221.130.000</b>	<b>29.338.280.000</b>	<b>14.085.062.000</b>

**Phụ lục 03: Hỗ trợ người tham gia chống dịch không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước (Thời điểm từ ngày 25/7/2025 đến ngày 31/12/2025 )**

*(Kèm theo Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

<b>STT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Tổng kinh phí</b>	<b>Ngân sách cấp xã</b>
1	Nghĩa Lộ	65.675.000	65.675.000
2	Cẩm Thành	3.200.000	3.200.000
3	Trà Câu	44.400.000	44.400.000
4	Sơn Hà	44.500.000	44.500.000
5	Sơn Mai	5.600.000	5.600.000
6	Sơn Tây Thượng	700.000	700.000
7	Tây Trà	11.680.000	11.680.000
8	Trà Bồng	25.900.000	25.900.000
9	Trà Giang	107.700.000	107.700.000
10	Bình Sơn	20.250.000	20.250.000
11	Nghĩa Giang	85.800.000	85.800.000
12	Bình Minh	8.300.000	8.300.000
13	Sơn Linh	43.600.000	43.600.000
14	Nguyễn Nghiêm	6.100.000	6.100.000
15	Thiện Tín	17.600.000	17.600.000
16	Khánh Cường	12.000.000	12.000.000
17	Đông Sơn	38.500.000	38.500.000
18	Trường Giang	38.400.000	38.400.000
19	An Phú	81.400.000	81.400.000
20	Ba Tô	2.400.000	2.400.000
21	Sơn Tịnh	161.700.000	161.700.000
22	Sơn Tây	12.000.000	12.000.000
23	Ba Xa	10.400.000	10.400.000
24	Lân Phong	117.200.000	117.200.000
25	Sa Huỳnh	11.300.000	11.300.000
26	Đặng Thùy Trâm	19.300.000	19.300.000
27	Phước Giang	110.500.000	110.500.000
28	Sơn Hạ	23.200.000	23.200.000
29	Thọ Phong	28.400.000	28.400.000
30	Sơn Thủy	39.350.000	39.350.000
31	Mộ Đức	43.800.000	43.800.000
32	Tư Nghĩa	186.800.000	186.800.000

33	Tỉnh Khê	244.140.000	244.140.000
34	Đình Cương	401.550.000	401.550.000
35	Ba Vinh	19.800.000	19.800.000
36	Trương Quang Trọng	160.350.000	160.350.000
37	Vệ Giang	50.300.000	50.300.000
38	Bình Chương	10.200.000	10.200.000
39	Minh Long	48.000.000	48.000.000
40	Nghĩa Hành	105.500.000	105.500.000
41	Đăk Hà	71.500.000	71.500.000
42	Đăk Ui	25.900.000	25.900.000
43	Mỏ Cày	221.500.000	221.500.000
44	Lý Sơn	2.000.000	2.000.000
45	Kon Plông	114.700.000	114.700.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.903.095.000</b>	<b>2.903.095.000</b>